

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2015

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T



6

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Trung Phương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên	
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành Viên	(Bổ nhiệm ngày 28/02/2015)
Ông Ngô Anh Sơn	Thành Viên	(Bổ nhiệm ngày 28/02/2015)
Phan Minh Sáng	Thành viên	
Ông Dương Minh Tú	Thành viên	

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *Tư*



Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,824,287,753,495	702,365,294,839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	300,983,227,269	208,465,681,019
1. Tiền	111		77,833,227,269	34,285,681,019
2. Các khoản tương đương tiền	112		223,150,000,000	174,180,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1,359,142,868,023	303,257,316,078
1. Chứng khoán kinh doanh	121		304,387,341,945	62,339,290,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,054,755,526,078	240,918,026,078
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		798,276,619,418	119,266,793,795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	770,869,157,481	114,024,171,633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	44,977,242,993	9,650,244,600
6. Các khoản phải thu khác	136	V.6a	30,422,107,907	10,157,198,224
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47,991,888,963)	(14,564,820,662)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	341,985,744,799	62,601,694,541
1. Hàng tồn kho	141		348,643,472,176	62,601,694,541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,657,727,377)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,899,293,986	8,773,809,406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.16a	6,242,071,737	1,796,040,426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.23b	17,474,316,442	6,849,661,271
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.23b	182,905,807	128,107,709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		622,214,715,617	290,050,351,907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		458,235,000	311,075,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	458,235,000	311,075,000
II. Tài sản cố định	220		341,676,240,544	158,997,260,963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	279,159,214,770	113,556,353,264
- Nguyên giá	222		624,123,319,906	182,314,294,227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344,964,105,136)	(68,757,940,963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	62,517,025,774	45,440,907,699
- Nguyên giá	228		64,688,139,076	46,367,734,849
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,171,113,302)	(926,827,150)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.14	14,593,423,483	14,794,935,427
- Nguyên giá	231		15,781,667,712	15,781,667,712
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1,188,244,229)	(986,732,285)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	9,886,143,002	9,490,344,520
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,886,143,002	9,490,344,520
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32,336,257,405	46,986,185,491
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	32,336,257,405	28,037,695,491
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	-	18,948,490,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2015	Tại ngày 01/01/2015
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34,140,437,328	30,052,519,813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16b	30,380,170,566	29,127,745,896
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.28a	3,760,266,762	924,773,917
VII. Lợi thế thương mại	269		189,123,978,855	29,418,030,693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,446,502,469,112	992,415,646,746

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		835,988,376,576	202,807,209,607
I. Nợ ngắn hạn	310		827,481,399,198	202,110,996,381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.21a	121,415,361,928	25,509,123,365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.22	3,005,992,599	4,010,808,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.23a	73,117,658,399	38,350,876,864
4. Phải trả người lao động	314		20,935,902,675	10,134,318,543
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.24a	17,291,251,579	4,469,345,547
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.26a	348,494,445	158,422,534
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.25a	17,464,276,672	7,780,980,205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	566,159,907,668	104,627,847,552
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,742,553,233	7,069,273,739
II. Nợ dài hạn	330		8,506,977,378	696,213,226
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25b	5,028,317,378	135,132,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	3,478,660,000	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.28b	-	561,081,226
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,017,842,312,395	660,600,044,698
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.29	2,017,842,312,395	660,600,044,698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,792,124,770,000	499,999,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,792,124,770,000	499,999,940,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,905,156,176	15,260,716,800
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		886,852,413	4,255,447,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209,925,533,806	141,083,940,252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,570,597,413	141,083,940,252
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		193,354,936,393	
E. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		592,671,780,141	129,008,392,442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+429)	440		3,446,502,469,112	992,415,646,746

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Hồng Tuấn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	418,663,347,886	4,598,056,632	619,593,638,287	26,298,277,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5,226,288,761	-	5,255,516,681	33,074,407
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	413,437,059,125	4,598,056,632	614,338,121,606	26,265,203,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	334,325,296,493	3,201,120,751	470,542,692,676	18,450,909,823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.4	79,111,762,632	1,396,935,881	143,795,428,930	7,814,293,490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	112,201,702,151	48,302,586,884	215,135,322,648	88,189,340,535
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,339,772,707	835,407,599	9,035,604,084	4,336,756,822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,672,467,946	135,137,211	7,940,932,861	228,387,490
8. Phán lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		73,496,770	(927,278,214)	97,521,352	(927,278,214)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	30,121,477,244	80,430,455	44,639,979,052	114,338,455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19,226,220,207	3,356,793,726	27,241,176,322	4,425,431,026
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		136,699,491,395	44,499,612,771	278,111,513,472	86,199,829,508
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1,101,864,043	-	2,772,195,862	6,047,268,926
13. Chi phí khác	32	VI.9	77,682,452	456,050,617	82,941,909	6,324,486,913
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,024,181,591	(456,050,617)	2,689,253,953	(277,217,987)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		137,723,672,986	44,043,562,154	280,800,767,425	85,922,611,521
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	22,901,150,459	9,899,347,921	53,742,086,230	19,130,983,818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(172,809,940)	(204,001,208)	(333,472,397)	(204,001,208)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		114,995,332,467	34,348,215,441	227,392,153,592	66,995,628,911
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90,315,416,250	34,348,215,441	193,354,936,392	66,995,628,911
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24,679,916,217	-	34,037,217,200	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.13	698	909	1,871	2,488

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hồng

Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Hồng Tuấn

Hà Hồng Tuấn

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		280,800,767,425	85,922,611,521
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		14,709,089,128	332,588,092
- Các khoản dự phòng	03		3,927,648,051	921,208,348
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(178,927,880)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133,878,882,576)	(8,894,872,866)
- Chi phí lãi vay	06		7,940,932,861	228,387,490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		173,320,627,009	78,509,922,585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(464,976,570,625)	(80,436,652,430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120,481,746,430)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		113,310,628,831	(21,586,263,523)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,031,752,106	480,610,913
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(242,048,051,945)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,585,057,788)	(471,751,134)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(25,102,350,458)	(4,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,000,000	(10,713,926)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,357,959,954)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(571,880,729,254)	(27,514,847,515)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,421,110,822)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		456,363,636	22,466,011,910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,705,456,418,683)	(700,980,194,448)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,872,670,428,681	640,880,596,801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(445,247,561,460)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,150,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		87,879,120,685	2,788,006,482

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(1,181,969,177,963)</i>	<i>(34,845,579,255)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,550,684,728,798	166,949,986,800
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,170,938,681,745	182,085,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3,875,255,957,076)	(183,740,143,852)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1,846,367,453,467</i>	<i>165,294,842,948</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92,517,546,250	102,934,416,178
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		208,465,681,019	25,199,679,119
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70		300,983,227,269	128,134,095,297

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Hồng Tuấn

Lập ngày 06 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần thứ 21 số 0102182140 ngày 20/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 21 ngày 20/06/2015 là 1.784.249.760.000 đồng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2015 là 1.846 người (tại ngày 31/12/2014 là 764 người). Số lượng nhân viên tăng đột biến thì nguyên nhân chính là trong quý II/2015, Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long có số lượng 929 nhân viên đã trở thành Công ty con của F.I.T.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty gồm:

Các Công ty con	Nơi thành lập, hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T	Hà Nội	100%	100%	Xuất nhập khẩu hàng hóa
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	58,82%	58,82%	Kinh doanh sản phẩm Nông nghiệp
Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59,2%	59,2%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T gồm: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

2. Kỳ kế toán năm tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, cũng như các thông tư hướng dẫn và các chuẩn mực kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo Kết quả kinh doanh. Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi không kỳ hạn các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được hạch toán theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 50 % trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản vốn góp liên doanh là thỏa thuận dựa trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư khác

Bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Tăng giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu bao gồm: Gồm các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác ở thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng giảm các khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý kinh doanh trong kỳ

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp dự phòng giảm giá hàng tồn kho: trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình

Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính, bản quyền, nhãn hiệu và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3-10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ và giá trị tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo thông tư 45/2013/TT-BTC. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến khoản vay đó. Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lãi dồn tích từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN, các khoản tạm chia cổ tức cho cổ đông, trích lập các quỹ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu cho thuê văn phòng do khách hàng trả trước tiền thuê.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, TNDN hoãn lại:

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con con trong cùng Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp

218
ING
PI
AU
.I
QUAN

nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ đã phát sinh hoặc đã thừa nhận hoặc các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua nợ phải trả có thể xác định được hoặc các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh ít hơn phần sở hữu đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

17. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

18. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

01. Tiền:	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1,058,885,697	125,002,787
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,406,556,919	34,160,678,232
- Tiền đang chuyển	367,784,653	-
- Các khoản tương đương tiền	223,150,000,000	174,180,000,000
Cộng:	300,983,227,269	208,465,681,019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
 Mã số thuế: 0102182140

02. Các khoản đầu tư tài chính

	CỘNG					
	30/06/2015		01/01/2015			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
*) TỔNG giá trị cổ phiếu:	304,387,341,945	304,387,341,945	-	62,339,290,000	62,339,290,000	-
- Cổ phiếu đã niêm yết	118,214,831,945	118,214,831,945	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	186,172,510,000	186,172,510,000	-	62,339,290,000	62,339,290,000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2015		01/01/2015			
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá ghi số		Giá gốc	Giá ghi số	
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	1,054,755,526,078	1,054,755,526,078		240,918,026,078	240,918,026,078	
- Các khoản đầu tư khác: Hợp đồng hợp tác đầu tư	255,520,000,000	255,520,000,000		43,420,000,000	43,420,000,000	
	799,235,526,078	799,235,526,078		197,498,026,078	197,498,026,078	
b2) Dài hạn						
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	18,948,949,000	18,948,949,000	
	-	-	-	18,948,949,000	18,948,949,000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2015		01/01/2015			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	32,336,257,405	32,336,257,405	-	28,037,695,491	28,037,695,491	-
+ Công ty cổ phần Today Cosmetics (*)	32,336,257,405	32,336,257,405	-	11,485,665,870	11,485,665,870	-
	-	-	-	16,552,029,621	16,552,029,621	-

(*) Đến thời điểm 30/06/2015, công ty cổ phần Today Cosmetics không còn là Công ty liên doanh, liên kết với F.I.T.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T
 Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
 Mã số thuế: 0102182140

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:

- Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ quyền sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Hà Nội	100.00%	100.00%	Xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản
+ Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Cần Thơ	58.82%	58.82%	Cấp phát, cung ứng và kinh doanh vật tư nông nghiệp
+ Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Vĩnh Long	59.20%	59.20%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
- Tên công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty CP TM sản xuất và dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	24.34%	24.34%	Kinh doanh hàng tiêu dùng, mỹ phẩm
- Đầu tư vào đơn vị khác				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

03. Phải thu của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu của khách hàng ngắn hạn của các công ty con		
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	458,223,662,239	34,299,375,824
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT VN	2,528,965,580	7,513,248,836
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	103,406,848,055	72,211,546,973
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long	206,709,681,607	
Cộng:	770,869,157,481	114,024,171,633

04. Trả trước cho người bán của các Công ty con:	30/06/2015	01/01/2015
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	4,202,656,575	4,210,988,343
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT VN	-	1,254,769,374
- Khách hàng của Cty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	27,166,339,001	4,184,486,883
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long	13,608,247,417	
Cộng:	44,977,242,993	9,650,244,600

06. Phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
a) Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu từ tiền lãi phát sinh từ HĐ tiền gửi và cho vay	5,256,732,527	3,736,540,136
- Phải thu khoản lãi dự thu các hợp đồng hợp tác đầu tư	6,353,392,218	2,359,630,004
- Phải thu người lao động	-	338,297,000
- Ký cược, ký quỹ	174,874,320	117,784,000
- Tạm ứng (*)	5,770,165,435	525,967,650
- Phải thu khác	12,866,943,407	3,078,979,434
Cộng:	30,422,107,907	10,157,198,224

(*) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư tạm ứng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC

b) Phải thu khác dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Ký cược, ký quỹ (*)	458,235,000	311,075,000
Cộng:	458,235,000	311,075,000

(*) Số dư đầu kỳ thay đổi do trình bày lại số dư theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC

09. Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	31,680,092,408	-	7,051,436,246	-
- Nguyên liệu, vật liệu	99,217,255,610	904,033,099	25,486,798,375	-
- Công cụ dụng cụ	7,399,304,686	-	563,165,432	-
- Thành phẩm	51,655,526,693	-	25,561,221,268	-
- Hàng hóa	153,746,112,089	5,348,644,355	2,955,442,841	-
- Hàng gửi bán	4,945,180,690	405,049,923	983,630,379	-
Cộng	348,643,472,176	6,657,727,377	62,601,694,541	-

10. Tài sản dở dang dài hạn

*) Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm	9,662,764,202	9,662,764,202	9,490,344,520	9,490,344,520
- Mở rộng xưởng	223,378,800	223,378,800	-	-
Cộng	9,886,143,002	9,886,143,002	9,490,344,520	9,490,344,520

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

STT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
1	Số dư đầu năm	111,641,251,329	49,686,345,767	19,865,493,004	1,023,794,481	97,409,646	182,314,294,227
2	Tăng trong kỳ	90,788,287,936	333,702,070,161	20,999,997,000	1,433,167,127	98,525,455	447,022,047,679
	- Mua trong kỳ	-	2,391,562,701	6,984,248,121	45,300,000	-	9,421,110,822
	- Tăng do hợp nhất công ty con	90,788,287,936	331,310,507,460	14,015,748,879	1,387,867,127	98,525,455	437,600,936,857
3	Giảm trong kỳ	3,010,000,000	-	2,203,022,000	-	-	5,213,022,000
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,203,022,000	-	-	2,203,022,000
	- Phân loại lại	3,010,000,000	-	-	-	-	3,010,000,000
4	Số dư cuối kỳ	199,419,539,265	383,388,415,928	38,662,468,004	2,456,961,608	195,935,101	624,123,319,906
II	Giá trị hao mòn lũy kế						-
1	Số dư đầu kỳ	34,775,465,657	26,340,417,432	7,240,179,112	304,469,116	97,409,646	68,757,940,963
2	Tăng trong kỳ	31,789,106,185	235,190,309,006	10,083,301,027	1,300,064,465	46,405,490	278,409,186,173
	- Khấu hao trong kỳ	3,640,316,643	4,814,495,537	1,366,265,870	78,877,925	-	9,899,955,975
	- Tăng do hợp nhất công ty con	28,148,789,542	230,375,813,469	8,717,035,157	1,221,186,540	46,405,490	268,509,230,198
3	Giảm trong kỳ	-	-	2,203,022,000	-	-	2,203,022,000
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,203,022,000	-	-	2,203,022,000
4	Số dư cuối kỳ	66,564,571,842	261,530,726,438	15,120,458,139	1,604,533,581	143,815,136	344,964,105,136
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
	- Tại ngày đầu kỳ	76,865,785,672	23,345,928,335	12,625,313,892	719,325,365	-	113,556,353,264
	- Tại ngày cuối kỳ	132,854,967,423	121,857,689,490	23,542,009,865	852,428,027	52,119,965	279,159,214,770

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

STT	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1	Số dư đầu năm	25,627,361,283	20,508,405,680	118,700,000	113,267,886	46,367,734,849
2	Tăng trong năm	20,150,222,527	-	569,916,700	-	20,720,139,227
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	20,150,222,527	-	569,916,700	-	20,720,139,227
3	Giảm trong năm	2,399,735,000	-	-	-	2,399,735,000
	- Thanh lý, nhượng bán	2,399,735,000	-	-	-	2,399,735,000
4	Số dư cuối năm	43,377,848,810	20,508,405,680	688,616,700	113,267,886	64,688,139,076
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	-	813,405,680	153,584	113,267,886	926,827,150
2	Tăng trong năm	-	1,009,999,998	234,286,154	-	1,244,286,152
	- Khấu hao trong kỳ	-	1,009,999,998	17,920,434	-	1,027,920,432
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	216,365,720	-	216,365,720
4	Số dư cuối năm	-	1,823,405,678	234,439,738	113,267,886	2,171,113,302
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình, vô hình					
	- Tại ngày đầu năm	25,627,361,283	19,695,000,000	118,546,416	-	45,440,907,699
	- Tại ngày cuối năm	43,377,848,810	18,685,000,002	454,176,962	-	62,517,025,774

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

STT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a)	Bất động sản đầu tư cho thuê			
	Nguyên giá	15,781,667,712	-	15,781,667,712
	- Nhà và quyền sử dụng đất	15,781,667,712	-	15,781,667,712
	Giá trị hao mòn lũy kế	986,732,285	201,511,944	1,188,244,229
	- Nhà và quyền sử dụng đất	986,732,285	201,511,944	1,188,244,229
	Giá trị còn lại (*)	14,794,935,427	(201,511,944)	14,593,423,483
	- Nhà và quyền sử dụng đất	14,794,935,427	(201,511,944)	14,593,423,483
b)	Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			

(*) Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty tính toán giá trị còn lại theo giá trị sổ sách, không đánh giá lại BĐSĐT do chưa đủ thông tin thị trường tại thời điểm đánh giá

- Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Tầng 1 tòa nhà CTI Mễ Trì

+ Phòng 21A2 Tòa nhà COPAC, số 12 Tôn Đức Thắng, Phường 13, Quận 4, TP. HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

16. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2,322,993,032	16,247,717
- Chi phí sửa chữa	14,072,750	61,759,250
- Chi phí trước hoạt động	212,698,727	-
- Chi phí bảo hiểm	78,739,072	51,590,544
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,613,568,156	1,666,442,915
Cộng:	6,242,071,737	1,796,040,426
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	27,147,392,820	27,543,878,886
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	277,364,829	16,247,717
- Chi phí sửa chữa	2,632,900,205	1,130,221,431
- Chi phí trả trước dài hạn khác	322,512,712	437,397,862
Cộng:	30,380,170,566	29,127,745,896
Tổng chi phí trả trước:	36,622,242,303	30,923,786,322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

18. Vay và nợ thuế tài chính	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	566,159,907,668	566,159,907,668	4,324,271,489,058	3,862,739,428,942	104,627,847,552	104,627,847,552
- Ngân hàng BIDV - Vĩnh Long	163,550,487,695	163,550,487,695	270,531,606,239	106,981,118,544	-	-
- Vietcombank - CN Cần Thơ	47,674,359,997	47,674,359,997	105,554,884,505	70,239,044,508	12,358,520,000	12,358,520,000
- VietinBank - CN Cần Thơ	34,526,459,976	34,526,459,976	32,784,637,754	33,276,512,319	35,018,334,541	35,018,334,541
- VPBank - Trung Hoà Nhân Chính	320,408,600,000	320,408,600,000	3,915,400,360,560	3,646,791,760,560	51,800,000,000	51,800,000,000
- Vay cá nhân	-	-	-	5,450,993,011	5,450,993,011	5,450,993,011
b) Vay dài hạn	3,478,660,000	3,478,660,000	5,581,660,000	2,103,000,000	-	-
- VPBank - Trung Hoà Nhân Chính	2,434,400,000	2,434,400,000	2,434,400,000	-	-	-
- Ngân hàng BIDV Vĩnh Long	1,044,260,000	1,044,260,000	3,147,260,000	2,103,000,000	-	-
Tổng vay	569,638,567,668	569,638,567,668	4,329,853,149,058	3,864,842,428,942	104,627,847,552	104,627,847,552

21. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn của các Công ty con:	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	224,459,000	224,459,000	981,589,227	981,589,227
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT Việt Nam	1,734,352,183	1,734,352,183	6,560,065,750	6,560,065,750
- Khách hàng của Cty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	49,832,826,801	49,832,826,801	17,967,468,388	17,967,468,388
- Khách hàng của Công ty CP được phẩm Cửu Long	69,623,723,944	69,623,723,944	-	-
Cộng	121,415,361,928	121,415,361,928	25,509,123,365	25,509,123,365

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

22. Người mua trả tiền trước	30/06/2015	01/01/2015
- Khách hàng của Cty CP Đầu tư F.I.T	5,000,000	28,750,000
- Khách hàng của Cty TNHH XNK và TM FIT VN	401,274,558	-
- Khách hàng của Cty VKTK Nông nghiệp Cần Thơ	1,708,107,749	3,982,058,032
- Khách hàng của Công ty CP dược phẩm Cửu Long	891,610,292	-
Cộng:	3,005,992,599	4,010,808,032

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	9,339,856,265	9,695,241,180	355,384,915
- Thuế xuất nhập khẩu	-	149,789,190	149,789,190	-
- Thuế TNDN	73,021,352,349	61,122,182,314	26,000,556,992	37,899,727,027
- Thuế Tài nguyên	-	2,246,400	2,246,400	-
- Tiền thuê đất	-	437,429,305	437,429,305	-
- Thuế môn bài	-	16,500,000	16,500,000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	96,306,050	285,171,263	284,630,135	95,764,922
- Thuế, phí khác	-	33,135,273	33,135,273	-
Cộng:	73,117,658,399	71,386,310,010	36,619,528,475	38,350,876,864
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	17,474,316,442	21,946,952,113	11,322,296,942	6,849,661,271
- Thuế xuất, nhập khẩu	124,832,739	616,918,288	492,085,549	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	58,073,068	52,620,269	122,654,910	128,107,709
- Các loại thuế khác	-	2,410,655,082	2,410,655,082	-
Cộng:	17,657,222,249	25,027,145,752	14,347,692,483	6,977,768,980

24. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
- Lãi trái phiếu và lãi vay phải trả	6,211,617,644	200,818,333
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, thuê quầy	10,606,166,940	-
- Các khoản phải trả khác	473,466,995	4,268,527,214
Cộng:	17,291,251,579	4,469,345,547

25. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	527,553,674	318,634,848
- Bảo hiểm xã hội	501,720,071	136,925,039
- Bảo hiểm y tế	182,117,076	3,651,146
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,994,218	82,410
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	15,553,125,000	6,298,861,113
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	696,766,633	1,022,825,649
Cộng:	17,464,276,672	7,780,980,205

(*) Giá trị đầu kỳ thay đổi do phân loại lại số dư một số tài khoản theo hướng dẫn ghi nhận tại TT 200/2014/TT-BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	135,132,000	135,132,000
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	4,893,185,378	-
Cộng:	5,028,317,378	135,132,000

26. Doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	348,494,445	158,422,534
Cộng:	348,494,445	158,422,534

28. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3,760,266,762	924,773,917
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	561,081,225
Cộng	3,760,266,762	1,485,855,142

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

29. Vốn chủ sở hữu:
a) Biến động của vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	157,500,000,000	-	(40,000)	200,000,000	35,779,693,332	193,479,653,332
- Tăng vốn trong năm trước	310,999,950,000	15,895,016,800			-	326,894,966,800
- Lãi trong năm trước					146,031,556,621	146,031,556,621
- Giảm cổ tức phải trả năm 2011					12,469,372,500	12,469,372,500
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	31,499,990,000				(31,499,990,000)	-
- Phân phối lợi nhuận vào các quỹ				686,852,413	(1,373,654,826)	(686,802,413)
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con				3,368,595,232	(8,005,372,370)	(4,636,777,138)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát					(13,894,955,590)	(13,894,955,590)
- Tăng (Giảm) khác		(634,300,000)	40,000		1,577,290,585	943,030,585
Số dư tại ngày 31/12/2014	499,999,940,000	15,260,716,800	-	4,255,447,645	141,083,940,252	660,600,044,697
- Tăng vốn trong năm nay	1,217,126,650,000					1,217,126,650,000
- Lãi trong năm nay					193,354,936,392	193,354,936,392
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	74,998,180,000				(74,998,180,000)	-
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con				(3,368,595,232)	7,969,971,943	4,601,376,711
- Chuyển lệch vốn góp thêm với phần tăng trong tài sản thuần của công ty con					(57,485,134,781)	(57,485,134,781)
- Tăng (Giảm) khác		(355,560,624)				(355,560,624)
Số dư tại ngày 30/06/2015	1,792,124,770,000	14,905,156,176	-	886,852,413	209,925,533,806	2,017,842,312,395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	30/06/2015	01/01/2015
- Phan Trung Phương	49,920,600,000	21,704,620,000
- Nguyễn Văn Sang	60,314,620,000	26,223,750,000
- Nguyễn Thị Minh Nguyệt	16,167,920,000	6,594,750,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,665,721,630,000	445,476,820,000
Cộng:	1,792,124,770,000	499,999,940,000

c. Cổ phiếu:	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	179,212,477	49,999,994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	179,212,477	49,999,994
+ Cổ phiếu phổ thông	179,212,477	49,999,994
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178,424,976	49,999,994
+ Cổ phiếu phổ thông	178,424,976	49,999,994

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH:

	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu bán hàng	408,457,874,240	2,616,257,700
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	119,628,744	120,005,386
- Doanh thu dịch vụ tư vấn: đầu tư, bảo hiểm..	9,415,301,044	1,284,184,667
- Doanh thu khác	670,543,858	577,608,879
Cộng:	418,663,347,886	4,598,056,632
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	2,329,515,951	-
- Giảm giá hàng bán	157,045,703	-
- Hàng bán bị trả lại	2,739,727,107	-
Cộng:	5,226,288,761	-
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
3. Giá vốn hàng bán:		
- Giá vốn hàng bán	333,313,403,399	2,570,936,788
- Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	100,755,972	102,496,338
- Giá vốn dịch vụ tư vấn: đầu tư, bảo hiểm..	299,454,022	476,646,716
- Giá vốn khác	611,683,100	51,040,909
Cộng:	334,325,296,493	3,201,120,751
	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi từ các khoản cho vay và tiền gửi	5,260,127,849	4,041,304,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	562,378,965	
- Lãi chứng khoán ngắn hạn, bán các khoản đầu tư	81,878,153,329	28,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	51,910,500	59,324,000
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	24,449,131,508	16,201,958,386
Cộng:	112,201,702,151	48,302,586,884

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.TTầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tường, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>Quý II năm 2014</u>
5. Chi phí tài chính:		
- Chi phí lãi vay	4,672,467,946	135,137,211
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	885,357,188	
- Chi phí tài chính khác (*)	(218,052,427)	700,270,388
Cộng:	5,339,772,707	835,407,599
<i>(*) Trong kỳ hoàn nhập khoản dự phòng tài chính đầu tư vào Công ty Today Comestic, giá trị hoàn nhập là 2.347.241.951 đồng</i>		
6. Chi phí bán hàng:		
- Chi phí cho nhân viên	6,043,134,657	-
- Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	21,414,182,714	80,430,455
- Chi phí khác bằng tiền	2,664,159,873	
Cộng:	30,121,477,244	80,430,455
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí cho nhân viên	5,776,547,144	451,245,774
- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	255,315,818	87,604,342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,219,696,564	55,581,009
- Thuế, phí và lệ phí	1,029,435,570	95,304,684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,482,537,899	2,299,277,612
- Chi phí khác bằng tiền	1,450,595,907	128,955,565
- Chi phí dự phòng	5,627,909,370	235,724,740
- Chi phí khác (Lợi thế thương mại..)	2,384,181,935	3,100,000
Cộng:	19,226,220,207	3,356,793,726
8. Thu nhập khác:		
- Thu nhập khác	413,492,043	-
Cộng:	413,492,043	-
9. Chi phí khác:		
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng và phạt hành chính	11,809,349	-
- Chi phí khác	65,873,103	456,050,617
Cộng:	77,682,452	456,050,617
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140,540,668,173	
- Chi phí nhân công	32,718,172,282	925,092,490
- Chi phí CCDC	2,037,920,916	87,604,342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,502,897,593	256,596,411
- Thuế, phí, lệ phí	549,057,339	95,304,684
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,658,392,545	2,914,172,966
- Chi phí khác	4,902,223,546	367,780,305
Cộng:	216,909,332,394	4,646,551,198
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	22,901,150,459	9,899,347,921
Cộng:	22,901,150,459	9,899,347,921
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(172,809,940)	(204,001,208)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F.I.T

Tầng 16, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Mã số thuế: 0102182140

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

- Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

- Từ ngày 1/1/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Một số thông tin đầu kỳ trên BCĐKT được Công ty trình bày và thuyết minh lại cho phù hợp với hướng dẫn của thông tư.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Hồng Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

